

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HOÁ
TỈNH TUYÊN QUANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 09/02/2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Anh Tuấn.

2. Bà Trần Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bàn Thị Bích Duyên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 223/2021/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị G, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Tổ dân phố N, phường T1, thị xã D, tỉnh Hà Nam. (Có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Anh Trần Đức T, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Trần Thị G trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Qua tìm hiểu tự nguyện chị và anh Trần Đức T được tự do tìm hiểu, không bị cưỡng ép lừa dối kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Chị và anh T đăng

ký kết hôn tại UBND phường T1, thị xã D, tỉnh Hà Nam năm 2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống tại tổ dân phố N, phường T1, thị xã D, tỉnh Hà Nam. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng sống bình thường được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Anh T không chia sẻ cuộc sống gia đình hàng ngày cùng chị, chị đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh T không thay đổi. Đến tháng 6 năm 2021 mâu thuẫn vợ chồng nghiêm trọng, anh T nhiều lần dọa nạt, tỏ thái độ khó chịu khi sống cùng khiến cuộc sống của chị ngày càng áp lực, bất an ảnh hưởng đến tinh thần và công việc của chị. Chị và anh T sống ly thân từ tháng 6 năm 2021 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trần Đức T.

- Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh T có 01 người con chung tên là Trần Ngọc Bảo A sinh ngày 02/8/2019. Chị G đề nghị được nuôi dưỡng cháu A và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai anh Trần Đức T trình bày: Anh và chị Trần Thị G kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ai lừa dối cưỡng ép. Anh và chị G đăng ký kết hôn vào năm 2017 tại UBND phường T1, thị xã D, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh sống tại tổ dân phố N, phường T1, thị xã D, tỉnh Hà Nam. Vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Vợ chồng không thông cảm, chia sẻ cho nhau, việc ai người đẩy làm, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Mặc dù đã được gia đình hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không hàn gắn được, vợ chồng anh sống ly thân từ tháng 6 năm 2021 đến nay, chị G xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị G.

Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị G có 01 người con chung tên là Trần Ngọc Bảo A, sinh ngày 02/08/2019. Hiện tại cháu đang ở cùng chị G. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu A và không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu chị G muốn nuôi con thì anh cũng đồng ý để chị G nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án, áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” của chị Trần Thị G. Cho chị Trần Thị G được ly hôn với anh Trần Đức T.

- Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Bảo A, sinh ngày 02/8/2019 cho chị Trần Thị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị G và anh Trần Đức T không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Trần Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn) theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Trần Thị G khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn với anh Trần Đức T; anh Trần Đức T có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn*", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, thực hiện các thủ tục niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bị đơn anh Trần Đức T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, chị Trần Thị G có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị G và anh Trần Đức T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn vào ngày 27/10/2017 tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện D, tỉnh Hà Nam (*Nay là phường T1, thị xã D, tỉnh Hà Nam*) nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Cuộc sống vợ chồng sống hòa thuận trong thời gian ngắn đến tháng 06 năm 2021 phát sinh mâu thuẫn. Chị G, anh T đều xác định tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, không tiếp tục chung sống với nhau và đã sống ly thân từ tháng 06 năm 2021 đến nay. Chị G đề nghị giải quyết ly hôn với anh T, anh T nhất trí ly hôn với chị G. Như vậy, căn cứ vào Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của chị G, anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị G, xử cho chị G được ly hôn với anh Trần Đức T.

[2.2] Về con chung: Chị G, anh T có 01 con chung là Trần Ngọc Bảo A, sinh ngày 02/8/2019. Xét thấy hiện nay cháu An còn nhỏ, chưa đủ 36 tháng tuổi, cần sự quan T, chăm sóc của người mẹ để đảm bảo cho sự phát triển về T sinh lý của trẻ nhỏ, chị G đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu An và không nhất trí cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu A, chị G có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu A và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Tại bản tự khai, anh T nhất trí để chị T nuôi dưỡng con chung. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu A cho chị Trần Thị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có sự thay đổi về điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ảnh hưởng đến quyền lợi về mọi mặt của con và các bên đương sự có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị G, anh T xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Trần Thị G phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn) theo quy định tại các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại điều 271 và điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.*

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn*" của chị Trần Thị G.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị G được ly hôn với anh Trần Đức T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Bảo A, sinh ngày 02/8/2019 cho chị Trần Thị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục

con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Chị Trần Thị G phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Chị G đã nộp là 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003555, ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang nay được chuyển thành tiền án phí.

Anh Trần Đức T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị G và anh Trần Đức T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Chiêm Hóa;
- UBND phường T1, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Nơi ĐKKH);
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Bích Ngọc

